



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 1 NĂM 2023

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 03 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1- 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8- 48

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
TÀI SẢN		
Tiền mặt và vàng bạc	2.691.377	2.937.733
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	12.055.613	11.162.767
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	60.754.535	53.525.710
Tiền gửi tại các TCTD khác	48.174.535	40.515.880
Cho vay các TCTD khác	12.580.000	13.009.830
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)	-	-
Chứng khoán kinh doanh	V.01 3.867.579	1.797.822
Chứng khoán kinh doanh	3.867.579	1.797.822
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02 7.255	-
Cho vay khách hàng	270.198.708	244.491.364
Cho vay khách hàng	V.03 272.999.117	247.017.555
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04 (2.800.409)	(2.526.191)
Hoạt động mua nợ	-	-
Mua nợ	-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
Chứng khoán đầu tư	V.05 55.793.600	48.789.184
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	42.515.463	35.375.058
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.306.242	13.444.130
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(28.105)	(30.004)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06 1.358.711	1.358.711
Đầu tư vào công ty con	1.214.688	1.214.688
Góp vốn liên doanh	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	163.921	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(19.898)	(19.898)
Tài sản cố định	1.253.618	1.275.091
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	585.912	599.038
Nguyên giá tài sản cố định	1.422.734	1.418.296
Hao mòn tài sản cố định (*)	(836.822)	(819.258)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	-
Nguyên giá tài sản cố định	-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)
 Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Ngày 31 tháng 12 năm 2022
 Triệu đồng Triệu đồng

<i>Thuyết minh</i>	<i>03 năm 2023</i>	<i>12 năm 2022</i>
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	667.706	676.053
Nguyên giá tài sản cố định	960.052	956.355
Hao mòn tài sản cố định (*)	(292.346)	(280.302)
Bất động sản đầu tư	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
Tài sản Có khác	40.170.295	38.937.766
Các khoản phải thu	33.485.321	33.239.127
Các khoản lãi, phí phải thu	5.109.078	4.092.625
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2 32.798	32.798
Tài sản Có khác	1.589.406	1.619.524
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(46.308)	(46.308)
TỔNG TÀI SẢN	448.151.291	404.276.148

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

		Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và			
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V.07	36.079	10.821.258
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		36.079	10.821.258
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	94.679.407	88.489.611
Tiền gửi các TCTD khác		54.414.704	49.507.135
Vay các TCTD khác		40.264.703	38.982.476
Tiền gửi của khách hàng	V.09	249.802.943	215.797.174
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.02	-	164.660
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		2.791.568	2.860.155
Phát hành giấy tờ có giá	V.10, 13.2	51.980.326	40.673.640
Các khoản nợ khác	V.11	10.365.950	9.347.574
Các khoản lãi, phí phải trả		6.905.207	4.910.131
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.12.2	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.460.743	4.437.443
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		409.656.273	368.154.072
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		25.426.026	25.426.026
Vốn điều lệ		25.303.429	25.303.429
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		89	89
Thặng dư vốn cổ phần		535.956	535.956
Cổ phiếu quỹ (*)		(413.448)	(413.448)
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		3.146.760	3.151.530
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.963	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		9.903.269	7.544.520
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.13.1	38.495.018	36.122.076
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		448.151.291	404.276.148

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	406.733	406.790
Cam kết giao dịch hối đoái	83.909.946	68.207.996
- Cam kết mua ngoại tệ	2.166.888	2.512.790
- Cam kết bán ngoại tệ	2.396.468	2.912.961
- Cam kết giao dịch hoán đổi	79.346.590	62.782.245
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.865.236	4.155.744
Bảo lãnh khác	4.099.377	4.215.505
Các cam kết khác	4.330.894	3.252.305
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	410.087	310.109
Nợ khó đòi đã xử lý	3.303.145	3.129.816
Tài sản và chứng từ khác	15.788.355	14.277.966
Tổng cộng	115.113.773	97.956.231

Người lập:

Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023


Mẫu số B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	9.691.570	5.996.566
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(6.044.522)	(3.038.196)
Thu nhập lãi thuần		3.647.048	2.958.370
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		543.088	499.223
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(92.164)	(57.167)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		450.924	442.056
(Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(2.997)	34.550
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.16	27.963	38.285
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.17	24.161	308.663
Thu nhập từ hoạt động khác		32.103	46.250
Chi phí hoạt động khác		(10.122)	(9.783)
Lãi thuần từ hoạt động khác		21.981	36.467
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.18	380.224	2.252
Chi phí hoạt động	VI.19	(1.400.803)	(1.453.702)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.148.501	2.366.941
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(290.850)	(99.531)
Tổng lợi nhuận trước thuế		2.857.651	2.267.410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Chi phí)/Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(498.902)	(453.063)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(498.902)	(453.063)
Lợi nhuận sau thuế		2.358.749	1.814.347

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.592.290	5.852.304
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.904.708)	(2.978.789)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		375.228	441.907
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		126.101	356.688
Thu nhập khác		38.705	9.139
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		10.182	46.835
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.437.538)	(1.233.848)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(1.306.246)	(359.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.494.014	2.134.939
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		429.830	(199.654)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(9.073.661)	6.425.298
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(7.255)	(2.807)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(25.981.562)	(20.467.338)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(16.632)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		172.050	905.897
Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(10.785.179)	(11.041)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		6.189.796	(15.562.788)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		34.005.769	18.198.753
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		11.306.686	(306.743)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(68.587)	(77.269)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(164.660)	-
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		(190.775)	299.484
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(4.770)	(3.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.305.064	(8.666.691)

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023


Mẫu số B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(24.106)	(4.041)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	18.547
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác	-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	500
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.224	17.535
	(18.882)	32.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu	-	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác	-	-
Cổ tức trả cho cổ đông	-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.286.182	(8.634.150)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	54.616.380	70.029.993
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	18.963	13.793
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62.921.525	61.409.636

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát: 



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt: 



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 25.303.429 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 25.303.429 triệu đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Phạm Quốc Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2021
Ông Nguyễn Cảnh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2022
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, bảy mươi bảy (77) chi nhánh, hai trăm sáu mươi bảy (267) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 8.866 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 8.655 người).

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 01 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03.

2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2 *Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Phân loại và dự phòng rủi ro cho vay khách hàng;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

3. Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập khác

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

4.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục; hoặc
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng; hoặc
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn; hoặc
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm, lãi, phí:

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu.

4.3 **Kế toán hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh**

Theo Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/05/2022 của Ngân hàng Nhà nước VN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh quy định:

Đối tượng áp dụng:

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ lãi suất (sau đây gọi là khách hàng) thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm: hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất bản phần mềm, Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ thông tin; trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại mã ngành kinh tế theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg.

b. Có mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng tổng hợp, công bố.

Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất:

Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại các kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 20/05/2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngân hàng dừng hỗ trợ lãi suất sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 hoặc khi hết nguồn kinh phí (hạn mức hỗ trợ lãi suất) được thông báo, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Điều kiện được hỗ trợ lãi suất

- a. Khách hàng có đề nghị được hỗ trợ lãi suất, đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định.
- b. Khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay bằng đồng Việt Nam, được ký kết thỏa thuận cho vay và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sử dụng vốn đúng mục đích chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo các chính sách khác.

Khoản vay không được tiếp tục hỗ trợ lãi suất trong các trường hợp sau:

- a. Khoản vay có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả không được hỗ trợ lãi suất đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ nằm trong khoảng thời gian có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả. Khoản vay chỉ được tiếp tục hỗ trợ lãi suất đối với các kỳ hạn trả nợ lãi tiếp theo sau khi khách hàng đã trả hết số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả.
- b. Khoản vay được gia hạn nợ không được hỗ trợ lãi suất đối với thời gian gia hạn nợ.

4.4 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A – B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, dự phòng cụ thể cần được trích bổ sung theo quy định của Thông tư 03 như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Ngân hàng đã trích lập 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

4.5 Kế toán hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày Ngân hàng có quyền sở hữu chứng khoán.

Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, được xác định là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng giảm giá đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh” trong năm. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng nhận chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích từ việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Do lường

Chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường.

Đối với chúng khoán vốn đã niêm yết, giá chúng khoán vốn trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với chúng khoán nợ đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá chúng khoán nợ trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chúng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chúng khoán đầu tư” trong năm.

Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Chúng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dồn tích của chúng khoán trước khi mua (đối với chúng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chúng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chúng khoán tiếp theo, các chúng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và giá trị chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chúng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chúng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chúng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chúng khoán.

Chúng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chúng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11. Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng không trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu và chúng chi tiền gửi do các TCTD khác phát hành.

Dự phòng đối với chúng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chúng khoán đầu tư là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chúng khoán đầu tư này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chúng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chúng khoán đầu tư”. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Dùng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

5.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 5.2

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

7. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Việc phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Cam kết cần chú ý

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tình hình tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Chứng khoán kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
1.1. Chứng khoán Nợ		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	598.917	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3.268.662	1.797.822
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Tổng	3.867.579	1.797.822
1.2. Chứng khoán Vốn		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	3.268.662	1.797.822
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	3.268.662	1.797.822
1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	598.917	-
+ Chưa niêm yết	3.268.662	1.797.822
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/khoản nợ tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.805.892	19.798	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	39.798.174		12.543
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-
Tổng cộng	43.604.066	19.798	12.543
Số thuần		7.255	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.227.206	9.999	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.306.250	-	174.659
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-	-
Tổng cộng	31.533.456	9.999	174.659
Số thuần			164.660

3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	265.227.830	239.472.685
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	427.388	437.518
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.381.822	2.407.558
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	4.960.949	4.698.142
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	-	200
Các khoản trả thay khách hàng	1.128	1.452
Tổng	272.999.117	247.017.555

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	261.485.186	238.071.429
Nợ cần chú ý	7.349.749	5.738.746
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.776.440	1.154.022
Nợ nghi ngờ	1.192.481	977.658
Nợ có khả năng mất vốn	1.195.261	1.075.700
Tổng	272.999.117	247.017.555

Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	183.509.506	165.508.135
Nợ trung hạn	21.703.549	16.193.779
Nợ dài hạn	67.786.062	65.315.641
Tổng	272.999.117	247.017.555

Theo đối tượng khách hàng

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Hộ kinh doanh và cá nhân	127.933.100	120.840.606
Công ty trách nhiệm hữu hạn (“TNHH”) khác	80.148.960	68.408.284
Công ty cổ phần khác	60.410.684	53.577.740
Doanh nghiệp Nhà nước	2.792.398	2.682.397
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.5791.641	1.408.969
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	45.797	43.686
Doanh nghiệp tư nhân	26.813	27.720
Các đối tượng khác	61.724	28.153
	272.999.117	247.017.555

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	83.008.220	78.591.430
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	29.874.554	26.016.502
Sản xuất và gia công, chế biến	30.129.075	29.121.078
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22.712.942	20.969.929
Xây dựng	20.900.988	16.842.962
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	16.159.637	15.443.604
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	16.804.351	12.185.185
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5.004.993	5.101.910
Vận tải, kho bãi	4.979.749	4.320.943
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.732.009	3.245.148
Khác	40.692.599	35.178.864
	<u>272.999.117</u>	<u>247.017.555</u>

4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	681.627	1.844.564	2.526.191
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	96.885	193.965	290.850
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(16.632)		(16.632)
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	<u>761.880</u>	<u>2.038.529</u>	<u>2.800.409</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	533.240	1.417.209	1.950.449
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	210.546	427.355	637.901
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(62.159)	-	(62.159)
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>681.627</u>	<u>1.844.564</u>	<u>2.526.191</u>

5. Chứng khoán đầu tư

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
a. Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14.579.568	14.685.119
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.454.509	15.375.189
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.467.413	4.300.777
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<u>41.501.490</u>	<u>34.361.085</u>
b. Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<u>1.013.973</u>	<u>1.013.973</u>
	<u>42.515.463</u>	<u>35.375.058</u>
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(26.005)	(30.004)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>(26.005)</u>	<u>(30.004)</u>
Giá trị thuần	<u>42.489.458</u>	<u>35.345.054</u>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	11.876.286	12.294.130
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.150.000	1.150.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	279.956	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	13.306.242	13.444.130
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(2.100)	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
	(2.100)	-
Giá trị thuần	13.304.142	13.444.130

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	1.214.688	1.214.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	163.921	163.921
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.898)	(19.898)
Tổng	1.358.711	1.358.711

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
7.1. Vay NHNN	-	10.778.760
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	-	10.778.760
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
7.2. Tiền gửi của KBNN	160	88
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	160	88
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
7.4. Các khoản nợ khác	35.919	42.410
Tổng	36.079	10.821.258

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.469.939	8.417.885
Bằng VND	6.444.066	8.388.664
Bằng ngoại tệ	25.873	29.221
Tiền gửi có kỳ hạn	47.944.765	41.089.250
Bằng VND	47.452.000	38.627.000
Bằng ngoại tệ	492.765	2.462.250
Tổng	54.414.704	49.507.135

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

8.2 Vay các TCTD khác

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Bảng VND	20.352.239	22.647.212
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.757.083	4.073.768
- Vay cầm cố, thế chấp		-
Bảng ngoại tệ	19.912.464	16.335.264
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.173.250	1.172.500
Tổng	40.264.703	38.982.476

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)	18.752.141	22.267.944
Tiền gửi KKH bằng VND	17.556.806	20.853.121
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	1.195.335	1.414.823
Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)	230.408.219	192.863.954
Tiền gửi CKH bằng VND	229.369.762	191.782.701
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.038.457	1.081.253
Tiền gửi vốn chuyên dùng	100.050	98.057
Tiền gửi ký quỹ	542.533	567.219
Tổng	249.802.943	215.797.174

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi	18.590.000	7.291.000
Dưới 12 tháng	14.690.000	4.500.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.900.000	2.791.000
Trái phiếu thường	25.774.989	25.772.912
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	19.449.265	19.449.147
Từ 5 năm trở lên	6.325.724	6.323.765
Tổng	44.364.989	33.063.912

11. Các khoản nợ khác

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	60.835	176.029
Các khoản phải trả bên ngoài	10.268.881	9.136.256
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.234	35.289
Tổng	10.365.950	9.347.574

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.

12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chi tiêu	Ngày 01 tháng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng
	01 năm 2023	Số phải nộp	Số đã nộp	03 năm 2023
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	31.526	33.833	(44.097)	21.262
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.167	498.902	(1.306.246)	498.823
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	104.103	107.440	(193.369)	18.174
- Thuế môn bài	-	348	(348)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	90.330	98.161	(175.217)	13.274
- Thuế nhà thầu	13.773	8.931	(17.804)	4.900
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	1	(1)	-
Tổng cộng	1.441.796	640.176	(1.543.713)	538.259

12.2 Thuế thu nhập hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	32.798	32.798
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.798	32.798

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13. Vốn chủ sở hữu:

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	25.303.429	-	-	25.303.429
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	18.963	-	18.963
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	2.105.514	-	-	2.105.514
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	918.763	-	-	918.763
Quỹ khác thuộc vốn CSH	127.183	-	(4.770)	122.413
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	7.544.520	2.358.749	-	9.903.269
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	36.122.076	2.377.712	(4.770)	38.495.018

13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi

	<i>Ngày 31 tháng 03</i> <i>năm 2023</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>
- Tổng giá trị	7.615.337	7.609.728
- Giá trị cấu phần nợ	7.615.337	7.609.728
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

13.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.530.342.922	2.530.342.922
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.530.342.922	2.530.342.922
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.515.261.400	2.515.261.400
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	265.973	73.743
Thu nhập lãi cho vay	7.757.331	4.550.138
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	586.800	727.238
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	586.800	727.238
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	498.762	141.952
Thu khác từ hoạt động tín dụng	582.704	503.495
Tổng	9.691.570	5.996.566

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	4.709.389	2.343.065
Trả lãi tiền vay	726.465	187.017
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	605.579	482.458
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.089	25.656
Tổng	6.044.522	3.038.196

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.963	49.092
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	(10.807)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.963	38.285

17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	34.506	309.598
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(12.243)	(10.026)
	1.898	9.091
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.161	308.663

18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	380.224	2.252
Tổng	380.224	2.252

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí	935	913
2. Chi phí cho nhân viên	843.715	991.916
Chi lương và phụ cấp	748.559	907.695
Các khoản chi đóng góp theo lương	50.121	41.783
Chi trợ cấp	13.065	14.472
Chi khác cho nhân viên	31.970	27.966
3. Chi về tài sản	209.313	180.817
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.217	35.592
4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ	296.172	244.084
Trong đó: Công tác phí	13.231	8.319
Chi về các hoạt động đoàn thể	64	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	50.668	35.972
6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	1.400.803	1.453.702

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	8.335.612
	Rút tiền từ tài khoản	10.111.732
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	20.403.912
	Rút tiền từ tài khoản	20.649.576
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	19.162.264
	Rút tiền từ tài khoản	18.474.569

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>31/03/2023</i> <i>Triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(644.481)
	Tiền gửi tiết kiệm	-	(52.799)
	Tiền gửi thanh toán	-	(86.431)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(90.245)
	Tiền vay	230.962	-
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(102.000)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	-	(92.894)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(28.833)
	Cho vay	3.634.932	-
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(300.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(454.206)
	Cho vay	4.050.000	-

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu đồng</i>	<i>CCTC phái sinh Triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng</i>
Trong nước	272.999.117	58.051.673	7.676.120	37.194.591	59.689.284
Nước ngoài		2.178.475		6.409.475	

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng đã thiết lập quy trình kiểm soát chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

24. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

24.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023. Tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo ngày sớm hơn giữa ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất theo hợp đồng hoặc ngày đáo hạn:

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 6 tháng	Từ trên 6 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng bạc	-	2.691.377	-	-	-	-	-	-	2.691.377
Tiền gửi tại NHNN	-	12.055.613	-	-	-	-	-	-	12.055.613
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41.124.535	10.930.000	2.650.000	6.050.000	-	-	60.754.535
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.867.579	-	-	-	-	-	3.867.579
Các CCTCPS& các TSTC khác	-	7.255	-	-	-	-	-	-	7.255
Cho vay khách hàng (*)	11.513.803	-	82.987.775	128.503.263	31.642.111	12.799.477	5.472.611	80.077	272.999.117
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.972	2.295.256	3.403.549	4.698.424	12.206.363	9.773.204	22.430.937	55.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.378.609	-	-	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.253.618	-	-	-	-	-	-	1.253.618
Tài sản Có khác (*)	86.885	16.258.765	606.377	8.141.686	6.849.849	7.863.041	410.000	-	40.216.603
Tổng tài sản	11.600.688	34.659.209	130.881.522	150.978.498	45.840.384	38.918.881	15.655.815	22.511.014	451.046.011
Nợ phải trả									
TG - vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	55.994.243	19.982.801	9.832.512	7.863.041	1.042.889	-	94.715.486
Tiền gửi của khách hàng	-	361.870	62.444.893	52.211.458	75.464.623	53.908.119	5.411.925	55	249.802.943
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	811	-	2.730.473	-	-	60.284	2.791.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	749.997	2.805.643	3.343.917	17.059.878	28.020.891	-	51.980.326
Các khoản nợ khác (*)	-	10.365.950	-	-	-	-	-	-	10.365.950
Tổng nợ phải trả	-	10.727.820	119.189.944	74.999.902	91.371.525	78.831.038	34.475.705	60.339	409.656.273
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	11.600.688	23.931.389	11.691.578	75.978.596	(45.531.141)	(39.912.157)	(18.819.890)	22.450.675	41.389.738
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ lệch cầm với LS		(7.676.120)							(7.676.120)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	11.600.688	16.255.269	11.691.578	75.978.596	(45.531.141)	(39.912.157)	(18.819.890)	22.450.675	33.713.618

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số

27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 03 năm 2023:

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền	Các ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	tệ được quy đổi Triệu đồng	được quy đổi Triệu đồng	
Tài sản						
Tiền mặt và vàng bạc	1.902.218	28.453	523.067	18.924	218.715	2.691.377
Tiền gửi tại NHNN	11.642.555	4.480	408.578	-	-	12.055.613
TG và cho vay các TCTD khác (*)	54.343.160	109.044	5.541.280	-	761.051	60.754.535
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.867.579	-	-	-	-	3.867.579
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(6.095.297)	(51.080)	6.833.372	-	(679.740)	7.255
Cho vay khách hàng (*)	260.938.180	-	12.000.653	-	60.284	272.999.117
Chứng khoán đầu tư (*)	55.821.705	-	-	-	-	55.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.378.609	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.253.618	-	-	-	-	1.253.618
Tài sản Có khác (*)	31.189.295	-	9.020.369	-	6.939	40.216.603
Tổng tài sản	416.241.622	90.897	34.327.319	18.924	367.249	451.046.011
Nợ phải trả						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	74.284.384	-	20.431.102	-	-	94.715.486
Tiền gửi của khách hàng	247.480.594	80.793	2.018.456	-	223.100	249.802.943
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.731.284	-	60.284	2.791.568
Phát hành giấy tờ có giá	44.354.201	-	7.626.125	-	-	51.980.326
Các khoản nợ khác (*)	9.868.135	6.521	482.790	340	8.164	10.365.950
Tổng nợ phải trả	375.987.314	87.314	33.289.757	340	291.548	409.656.273
Trạng thái tiền tệ nội bảng	40.254.308	3.583	1.037.562	18.584	75.701	41.389.738
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	(90.830)	-	(43.295)	(134.125)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	40.254.308	3.583	946.732	18.584	32.406	41.255.613

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Bảng sau đây phân tích các tài sản tài chính và khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng	Từ trên 3 tháng -	Từ trên 1 năm -	Trên 5 năm	
				- 3 tháng	12 tháng	5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.691.377	-	-	-	-	2.691.377
Tiền gửi tại NHNN	-	-	12.055.613	-	-	-	-	12.055.613
TG tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	41.124.535	10.930.000	8.700.000	-	-	60.754.535
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	3.867.579	-	-	3.867.579
Các CCTCPS và TSTC khác	-	-	(16.265)	(68.442)	91.962	-	-	7.255
Cho vay khách hàng (*)	4.164.183	7.349.620	16.663.325	33.622.389	133.715.201	43.540.548	33.943.851	272.999.117
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.214.118	2.654.755	15.326.177	13.195.718	22.430.937	55.821.705
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.378.609	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	563.775	140	17.442	201.818	470.443	1.253.618
Tài sản Có khác (*)	86.885	-	16.865.142	8.141.686	14.712.890	410.000	-	40.216.603
Tổng tài sản	4.251.068	7.349.620	92.161.620	55.280.528	176.431.251	57.348.084	58.223.840	451.046.011
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	53.647.745	15.955.499	16.412.866	8.699.376	-	94.715.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	62.806.764	52.211.458	129.372.741	5.411.925	55	249.802.943
Các CCTCPS và KNTC khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	136.524	546.217	2.108.827	2.791.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	749.997	1.000.000	19.389.982	28.020.891	2.819.456	51.980.326
Các khoản nợ khác (*)	-	-	10.365.950	-	-	-	-	10.365.950
Tổng nợ phải trả	-	-	127.570.456	69.166.957	165.312.113	42.678.409	4.928.338	409.656.273
Mức chênh thanh khoản ròng	4.251.068	7.349.620	(35.408.836)	(13.886.429)	11.119.138	14.669.675	53.295.502	41.389.738

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2023 đến ngày 31.03.2023

Mẫu số B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Thị Nga
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 04 năm 2023



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2023
Ho Chi Minh City, April 18, 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
To: State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán : HDB
Securities code : HDB
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại : (028) 62 915 916
Telephone : (028) 62 915 916
- Người công bố thông tin : Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ
Type of disclosed information : (X) Periodic
- Nội dung công bố thông tin:**
Contents of disclosed information:
Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 1/2023.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 1Q/2023.

- Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 1/2023 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2022:**
Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in 1Q/2023 versus 1Q/2022:

Chỉ tiêu Items	Quý 1/2023 1Q/2023	Quý 1/2022 1Q/2022	Tỷ lệ tăng (%) % growth rate
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) Profit after tax (separate, in VND trillion)	2.359	1.814	30%

Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 1/2023 riêng lẻ tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 1/2022 do HDBank tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp đa dạng hóa thu nhập đồng thời ứng dụng công nghệ để tăng năng suất lao động. Thu nhập từ lãi và ngoài lãi đều tăng trưởng



cao, chi phí hoạt động được tối ưu, hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động đạt 31%, tốt hơn mức 38% tại 31/03/2022 góp phần giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

Profit after tax stated in separate financial statements for 1Q/2023 increased by more than 10% compared with that of 1Q/2022 as HDBank has continued to accelerate the implementation of solutions to diversify sources of income and digital transformation to drive productivity. Interest income and non – interest incomes all rose significantly, while operating costs were optimized which supported the improvement of the cost-to-income ratio to 31% from 38% as at 31/03/2022 contributing to the notable increase of profit after tax.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website address to download financial statements

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

This information is published by HDBank on its website at:

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 1/2023 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the consolidated and separate financial statements for 1Q/2023. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.

Nơi nhận:

Recipients:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM
HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRẦN HOÀI NAM

